



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**
Laboratory: **Quality Management Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long**
Organization: **Binh Long rubber company limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 147**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Cơ, Hóa**
Mechanical, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Thị Nhật Lệ**
Nguyen Thi Nhat Le

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 18/07/2030**

Địa chỉ:
Address: **Quốc lộ 13, phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai**
National Highway 13, Binh Long ward, Dong Nai province

Địa điểm:
Location: **Ấp Ân Lợi, xã Tân Quan, tỉnh Đồng Nai**
An Loi hamlet, Tan Quan commune, Dong Nai province

Điện thoại/ Tel: **02713 666 253**

Email: **qlclsbl@gmail.com**

Website: **www.binhlongrubber.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 147

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(74,3 ~ 98,0) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
2.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity Rapid plastimeter method</i>	(33,8 ~ 53,0) Đơn vị/unit <i>Wallace</i>	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
3.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of Colour index</i>	(3,8 ~ 4,6) Đơn vị/unit <i>Lovibond</i>	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
4.		Thử nghiệm gia tăng tồn trữ cứng bằng máy đo độ dẻo Wallace <i>Wallace accelerated storage hardening test (WASHT)</i>	(2,0 ~ 4,0) Đơn vị/Unit	SMR BULLETIN NO.7; PART C.1 (1992)
5.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Natural rubber latex concentrace</i>	Xác định sức căng bề mặt Phương pháp vòng đo <i>Determination of surface tension The ring method</i>	(31,4 ~ 47,0) mN/m	TCVN 4864:2007 (ISO 1409:2006)
6.		Xác định độ ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	(60 ~ 1500) Giây/seconds	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)
7.		Xác định hàm lượng chất đông kết (chất còn lại trên rây) <i>Determination of coagulum content (sieve residue)</i>	(0,0002 ~ 0,0020) % m/m	TCVN 6317:2007 (ISO 706:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 147

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash content Method A</i>	(0,16 ~ 0,49) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy Quy trình A <i>Determination of volatile matter content Oven method-Process A</i>	(0,19 ~ 0,50) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,010 ~ 0,040) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Determination using a shearing - disc vicometer</i>	(58,8 ~ 86,0) đơn vị/unit Mooney	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
5.		Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content Semi-micro method</i>	(0,29 ~ 0,46) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
6.		Xác định hàm lượng tổng các chất được ly trích từ dung môi acetone Phương pháp B <i>Determination of total substances content extracted from acetone solvent B method</i>	(2,82 ~ 5,02) % m/m	ISO 1407:2023
7.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Natural rubber latex concentrace</i>	Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,00 ~ 62,00) % m/m	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
8.		Xác định độ nhớt biểu kiến. Phương pháp Brookfield <i>Determination of appavent viscosity Brookfield method</i>	(33,2 ~ 60,0) Centipoices	TCVN 4859:2013 (ISO 1652:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 147

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Natural rubber latex concentrate</i>	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61,00 ~ 63,00) % m/m	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
10.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	0,30 ~ 0,80	TCVN 4856: 2015 (ISO 127:2012)
11.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of sludge content</i>	(0,002 ~ 0,020) % m/m	TCVN 6320:2016 (ISO 2005:2014)
12.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,27 ~ 0,80) % m/m	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
13.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	(9,5 ~ 11,0) đơn vị/unit	TCVN 4860:2015 (ISO 976: 2013)
14.		Xác định hàm lượng đồng Phương pháp quang phổ <i>Determination of copper content. Photometric methods</i>	(0,50 ~ 3,00) mg/kg	TCVN 6318: 1997 (ISO 8053:1995)
15.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat <i>Determination of Manganese content Sodium periodate photometric method</i>	(0,40 ~ 1,00) mg/kg	TCVN 6319:2007 (ISO 7780:1998)
16.		Xác định trị số Acid béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	0,005 ~ 0,070	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
17.		Xác định hàm lượng axit boric <i>Determination of boric acid content</i>	(0,001 ~ 0,015) % m/m	TCVN 6322:2007 (ISO 1802:1992)
18.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1,0 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
19.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD5) <i>Determination of biochemical oxygen demand after n days (BOD_n)</i>	2,1 mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019)
20.		Xác định nhu cầu oxi hóa học <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	(40 ~ 400) mg O ₂ /L	SMEWW 5220C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 147**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ. Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda. <i>Determination of nitrogen. Catalytic digestion after reduction with Devarda 'alloy</i>	5,96 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
22.		Xác định hàm lượng Amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of ammonium. Distillation and titration method</i>	1,0 mg/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
23.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass- fibre filters.</i>	6,42 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- ISO: *The International Organization for Standardization.*
- SMEWW: *Standard methods for the examination of Water and Wastewater*
- SMR BULLETIN: *Standard Malaysia Rubber Bulletin*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Binh Long rubber company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

